KPMG

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần ("Tổng công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 40 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cho rằng Tổng công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 27 -03- 2017

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84-4 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần ("Tổng công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty phê duyệt phát hành ngày 27-03-2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited, a Vietnamese limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity. All rights reserved.

KPMG

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 16-02-148-k

Đàm Xuân Lâm	Lê Việt Hùng
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số: 0861-2013-007-1	Kiểm toán số: 0296-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Hà Nội, 27 -03- 2017

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**896.798.935.805**	**716.479.876.761**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**225.763.411.872**	**73.499.545.079**
Tiền	111		224.863.411.872	73.499.545.079
Các khoản tương đương tiền	112		900.000.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1.100.000.000**	**1.900.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	1.100.000.000	1.900.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**315.516.593.155**	**298.228.202.579**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7(b)	300.188.628.882	289.671.175.872
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.586.763.869	4.293.571.648
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	7.223.404.872	5.332.172.534
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.482.204.468)	(1.068.717.475)
Hàng tồn kho	**140**	**10**	**302.448.779.668**	**306.234.749.429**
Hàng tồn kho	141		305.813.324.939	312.394.609.429
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.364.545.271)	(6.159.860.000)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**51.970.151.110**	**36.617.379.674**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.541.084.011	901.288.342
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		47.429.067.099	35.652.914.800
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	63.176.532

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**377.609.176.999**	**314.960.649.126**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**52.594.904.532**	**57.077.309.663**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7(b)	2.905.344.268	4.297.424.606
Phải thu về cho vay dài hạn	215		9.702.887.534	9.702.887.534
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	39.986.672.730	43.076.997.523
Tài sản cố định	**220**		**290.659.143.410**	**224.775.391.777**
Tài sản cố định hữu hình	221	11	288.921.867.374	223.423.850.559
Nguyên giá	222		953.201.600.047	775.010.716.235
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(664.279.732.673)	(551.586.865.676)
Tài sản cố định vô hình	227	12	1.737.276.036	1.351.541.218
Nguyên giá	228		5.320.099.483	5.617.111.470
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.582.823.447)	(4.265.570.252)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**632.309.393**	**951.471.940**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	632.309.393	951.471.940
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**3.480.000.000**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	3.480.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**33.722.819.664**	**28.676.475.746**
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	33.722.819.664	28.676.475.746
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.274.408.112.804**	**1.031.440.525.887**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**1.047.634.153.642**	**819.085.709.556**
Nợ ngắn hạn	**310**		**833.634.857.933**	**661.682.721.079**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15(b)	203.345.539.168	191.799.868.717
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		30.141.305.727	33.632.110.076
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	6.560.825.982	4.020.753.888
Phải trả người lao động	314		191.175.990.388	196.518.553.094
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		32.727.322	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	17(a)	127.474.854.410	5.074.803.076
Vay ngắn hạn	320	18(a)	263.614.850.925	223.591.813.958
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	11.288.764.011	7.044.818.270
Nợ dài hạn	**330**		**213.999.295.709**	**157.402.988.477**
Phải trả người bán dài hạn	331	15(b)	537.711.814	6.641.921.005
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		73.927.408.503	77.180.675.494
Phải trả dài hạn khác	337	17(b)	11.475.000.000	11.060.000.000
Vay dài hạn	338	18(b)	115.939.457.543	55.062.930.450
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		12.119.717.849	7.457.461.528
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**226.773.959.162**	**212.354.816.331**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**20**	**226.773.959.162**	**212.354.816.331**
Vốn cổ phần	411	21	100.000.000.000	100.000.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*100.000.000.000*	*100.000.000.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		170.000.000	170.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	23	70.120.819.147	64.247.819.147
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		55.780.780.485	47.233.996.111
- *LNST chưa phân phối đến cuối năm trước*	*421a*		*4.342.072.311*	*8.826.148*
- *LNST chưa phân phối năm nay*	*421b*		*51.438.708.174*	*47.225.169.963*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		702.359.530	703.001.073
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.274.408.112.804**	**1.031.440.525.887**

27-03-2017

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Thu Hà	Phạm Bích Hồng	Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

TỔNG CÔNG TY MAY 10 CÔNG TY CỔ PHẦN – LONG BIÊN - TP HÀ NỘI

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**25**	**2.923.678.973.964**	**2.712.756.475.636**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**25**	**477.426.316**	**268.326.533**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**25**	**2.923.201.547.648**	**2.712.488.149.103**
Giá vốn hàng bán	**11**	**26**	**2.483.342.867.853**	**2.335.783.962.105**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**439.858.679.795**	**376.704.186.998**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	18.517.409.927	21.274.313.955
Chi phí tài chính	22	28	22.776.287.984	30.495.005.121
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*9.377.712.135*	*8.434.388.298*
Chi phí bán hàng	25	29	167.863.421.901	138.879.938.937
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	207.818.149.930	171.692.454.641
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**59.918.229.907**	**56.911.102.254**
Thu nhập khác	31	31	2.160.095.487	6.680.934.887
Chi phí khác	32		531.857.205	4.128.227.166
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**1.628.238.282**	**2.552.707.721**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**61.546.468.189**	**59.463.809.975**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**33**	**9.598.411.122**	**10.904.358.454**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	**60**		**51.948.057.067**	**48.559.451.521**
Phân bổ cho:				
Cổ đông của công ty mẹ	61		51.438.708.174	47.796.652.977
Cổ đông không kiểm soát	62		509.348.893	762.798.544
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	5.144	4.780

27 -03- 2017

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Thu Hà	Phạm Bích Hồng	Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

TỔNG CÔNG TY MAY 10 CÔNG TY CỔ PHẦN

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**61.546.468.189**	**59.463.809.975**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		122.566.843.354	100.852.339.029
Các khoản dự phòng	03		(2.381.827.736)	1.505.876.751
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.853.697.606	4.634.452.391
Lãi từ thanh lý tài sản	05		(311.748.701)	(1.614.085.079)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(1.256.723.822)	(940.859.699)
Chi phí lãi vay	06		9.377.712.135	8.434.388.298
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**193.394.421.025**	**172.335.921.666**
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09		(24.391.879.814)	(103.598.200.296)
Biến động hàng tồn kho	10		6.581.284.490	(60.347.676.883)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(15.604.146.631)	60.165.103.191
Biến động chi phí trả trước	12		(3.228.877.620)	(4.510.523.687)
			156.750.801.450	**64.044.623.991**
Tiền lãi vay đã trả	14		(10.294.925.012)	(8.093.074.365)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.384.046.644)	(11.123.446.546)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		6.849.986.321	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(15.207.837.071)	(25.577.617.367)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**128.713.979.044**	**19.250.485.713**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21		(179.373.674.787)	(115.600.621.325)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		628.770.001	1.834.227.273
Rút tiền gửi có kỳ hạn	24		800.000.000	1.900.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		3.828.000.000	3.457.500.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		908.723.822	518.359.699
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(173.208.180.964)**	**(107.890.534.353)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		120.000.000.000	-
Tiền thu từ đi vay	33		1.144.603.071.975	963.111.054.261
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.047.738.912.314)	(815.016.890.226)
Tiền trả cổ tức cho chủ sở hữu	36		(19.548.944.923)	(15.053.558.540)
Tiền trả cổ tức cho cổ đông thiểu số	36		(548.917.007)	(350.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**196.766.297.731**	**132.690.605.495**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**152.272.095.811**	**44.050.556.855**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**	**5**	**73.499.545.079**	**29.487.620.735**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		**(8.229.018)**	**(38.632.511)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**5**	**225.763.411.872**	**73.499.545.079**

27 -03- 2017

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Thu Hà	Phạm Bích Hồng	Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần ("Tổng công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm Tổng công ty và công ty con.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng công ty là:

- Sản xuất quần áo và các phụ liệu của ngành may mặc;
- Kinh doanh các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, thực phẩm và các mặt hàng tiêu dùng khác;
- Kinh doanh bất động sản, văn phòng và nhà cho công nhân thuê;
- Đào tạo nghề;
- Cung cấp chương trình giáo dục mầm non và chăm sóc nuôi dạy trẻ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Sản xuất và kinh doanh các loại nguyên liệu, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu và hóa chất cho ngành may mặc;
- Kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng thuộc lĩnh vực siêu thị; và
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty và công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng công ty có một công ty con – Công ty TNHH May Phù Đổng. Tổng công ty chiếm 60,97% quyền biểu quyết và quyền sở hữu tại công ty con (1/1/2016: 60,97%).

Hoạt động chính của công ty con là sản xuất và kinh doanh hàng may mặc.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng công ty và công ty con có 7.964 nhân viên (1/1/2016: 8.096 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty và công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty và công ty con là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty và công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tổng công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tổng công ty và công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) hoặc tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tổng công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(i) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Tổng công ty áp dụng phương pháp tính khấu hao nhanh đối với một số thiết bị quản lý, máy móc và thiết bị và phương tiện vận chuyển. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 - 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 - 10 năm
▪ thiết bị quản lý	1,5 - 5 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(ii) Công nghệ sản xuất veston

Giá mua công nghệ sản xuất veston được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Công nghệ sản xuất veston được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 42 tháng.

(iii) Tài sản cố định vô hình khác

Giá mua tài sản cố định vô hình khác là phim tài liệu lịch sử 70 năm May 10 được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Tài sản này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 36 tháng.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tổng công ty và công ty con không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng công ty và công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 18 tháng đến 24 tháng.

(ii) Chi phí thuê trả trước

Chi phí thuê trả trước được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

(iii) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí như chi phí sửa chữa và chi phí nâng cấp, được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong vòng 18 tháng đến 36 tháng.

(k) Phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.
Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu từ dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê (nếu có).

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Tổng công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và trong năm kết thúc cùng ngày, Tổng công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng, do vậy việc trình bày lãi trên cổ phiếu suy giảm không áp dụng.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty xác định rằng Tổng công ty và công ty con hoạt động trong một bộ phận phân chia theo hoạt động kinh doanh duy nhất đó là sản xuất, gia công và kinh doanh các mặt hàng dệt may bao gồm sợi, chỉ, sợi len, chỉ khâu, chăn, khăn cotton, quần áo may sẵn. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng công ty và công ty con được lập theo vùng địa lý dựa trên vị trí của khách hàng do địa điểm sản xuất kinh doanh của Tổng công ty và công ty con được thực hiện toàn bộ tại Việt Nam.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Công ty liên quan đề cập tới Tập đoàn Dệt may Việt Nam.

4. Báo cáo bộ phận chia theo vùng địa lý

Tổng công ty và công ty con gồm các bộ phận chia theo vùng địa lý, dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

- Châu Á
- Châu Âu
- Châu Mỹ
- Việt Nam
- Các vùng khác

	Châu Á 2016 VND	Châu Âu 2016 VND	Châu Mỹ 2016 VND	Việt Nam 2016 VND	Các vùng khác 2016 VND	Hợp nhất 2016 VND
Tổng doanh thu của bộ phận	318.792.325.513	1.056.367.509.085	1.173.314.041.099	329.332.622.127	45.395.049.824	2.923.201.547.648
Kết quả kinh doanh của bộ phận	41.700.138.710	122.022.908.816	130.783.381.709	139.519.928.425	5.832.322.135	439.858.679.795
Thu nhập không phân bổ						18.517.409.927
Chi phí không phân bổ						(398.457.859.815)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh						59.918.229.907
Thu nhập khác						2.160.095.487
Chi phí khác						(531.857.205)
Thuế thu nhập doanh nghiệp						(9.598.411.122)
Lợi nhuận thuần sau thuế						51.948.057.067

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Châu Á 2015 VND	Châu Âu 2015 VND	Châu Mỹ 2015 VND	Việt Nam 2015 VND	Các vùng khác 2015 VND	Hợp nhất 2015 VND
Tổng doanh thu của bộ phận	287.795.076.048	926.631.992.882	1.138.925.991.024	307.227.015.027	51.908.074.122	2.712.488.149.103
Kết quả kinh doanh của bộ phận	36.127.584.191	100.363.862.163	111.439.455.932	122.550.598.495	6.222.686.217	376.704.186.998
Thu nhập không phân bổ						21.274.313.955
Chi phí không phân bổ						(341.067.398.699)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh						56.911.102.254
Thu nhập khác						6.680.934.887
Chi phí khác						(4.128.227.166)
Thuế thu nhập doanh nghiệp						(10.904.358.454)
Lợi nhuận thuần sau thuế						48.559.451.521

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Châu Á 31/12/2016 VND	Châu Âu 31/12/2016 VND	Châu Mỹ 31/12/2016 VND	Việt Nam 31/12/2016 VND	Các vùng khác 31/12/2016 VND	Hợp nhất 31/12/2016 VND
Tài sản của bộ phận	23.836.633.748	156.016.894.294	90.542.651.774	30.817.203.148	1.880.590.186	303.093.973.150
Giá trị còn lại tài sản không phân bổ						971.314.139.654
Tổng tài sản						1.274.408.112.804
Tổng nợ phải trả không phân bổ						1.047.634.153.642

	2016 VND	2016 VND	2016 VND	2016 VND	2016 VND	2016 VND
Chi tiêu vốn						193.905.715.707
Khấu hao tài sản cố định hữu hình						121.994.578.172
Khấu hao tài sản cố định vô hình						572.265.182

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Châu Á 1/1/2016 VND	Châu Âu 1/1/2016 VND	Châu Mỹ 1/1/2016 VND	Việt Nam 1/1/2016 VND	Các vùng khác 1/1/2016 VND	Hợp nhất 1/1/2016 VND
Tài sản của bộ phận	7.248.441.670	128.326.586.293	132.124.002.372	23.599.687.907	2.669.882.236	293.968.600.478
Giá trị còn lại tài sản không phân bổ						737.471.925.409
Tổng tài sản						1.031.440.525.887
Tổng nợ phải trả không phân bổ						819.085.709.556

	2015 VND	2015 VND	2015 VND	2015 VND	2015 VND	2015 VND
Chi tiêu vốn						115.600.621.325
Khấu hao tài sản cố định hữu hình						100.562.270.333
Khấu hao tài sản cố định vô hình						290.068.696

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Tiền mặt	3.306.118.628	5.068.944.501
Tiền gửi ngân hàng	221.557.293.244	68.430.600.578
Các khoản tương đương tiền	900.000.000	-
	225.763.411.872	73.499.545.079

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng.

Giá trị hợp lý của đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định bằng giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

7. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Li & Fung Trading Limited	11.350.067.725	52.682.385.215
Brandtex A/C	33.964.359.971	37.420.220.348
Oktava Hong Kong Limited	31.276.469.690	19.633.961.127
Các khách hàng khác	226.503.075.764	184.232.033.788
	303.093.973.150	293.968.600.478

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Ngắn hạn	300.188.628.882	289.671.175.872
Dài hạn	2.905.344.268	4.297.424.606
	303.093.973.150	293.968.600.478

(c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	1.150.075.053	2.823.799.814

Khoản phải thu thương mại từ công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

8. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Phải thu của Công ty TNHH Thiệu Đô từ tiền khách hàng ứng trước	5.000.191.446	2.020.500.000
Kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng trừ dần vào tiền thuê đất	-	1.062.579.000
Tạm ứng cho nhân viên	850.000.000	1.153.750.000
Phải thu khác	1.373.213.426	1.095.343.534
	7.223.404.872	5.332.172.534

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Phải thu của Công ty TNHH Thiệu Đô từ tiền khách hàng ứng trước	37.551.835.274	40.634.500.000
Đặt cọc dài hạn	2.308.919.348	2.311.826.815
Phải thu dài hạn khác	125.918.108	130.670.708
	39.986.672.730	43.076.997.523

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2016				1/1/2016			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Công ty TNHH MTV Thương mại Việt Hàn Huệ Nguyễn Glee Co	2 - 3 năm	2.067.434.949	(1.447.204.468)	620.230.481	1 - 2 năm	2.067.434.949	(1.033.717.475)	1.033.717.474
Công ty TNHH May Toàn Thắng	7 năm	35.000.000	(35.000.000)	-	6 năm	35.000.000	(35.000.000)	-
		2.102.434.949	(1.482.204.468)	620.230.481		2.102.434.949	(1.068.717.475)	1.033.717.474
Trong đó:								
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn			(1.482.204.468)				(1.068.717.475)	

10. Hàng tồn kho

	31/12/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	12.318.915.643	-	13.884.640.739	-
Nguyên vật liệu	142.590.143.558	-	123.613.793.972	-
Công cụ và dụng cụ	1.141.477.852	-	1.237.727.946	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.889.663.194	-	37.664.592.069	-
Thành phẩm	85.367.564.281	(3.364.545.271)	68.095.832.711	(6.159.860.000)
Hàng hóa	28.181.817.383	-	25.045.823.826	-
Hàng gửi đi bán	16.323.743.028	-	42.852.198.166	-
	305.813.324.939	(3.364.545.271)	312.394.609.429	(6.159.860.000)

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có 8.941 triệu VND thành phẩm (1/1/2016: 14.050 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	214.314.526.738	466.833.059.441	41.692.790.171	52.170.339.885	775.010.716.235
Tăng trong năm	5.845.327.011	118.549.594.447	5.501.636.363	13.154.057.896	143.050.615.717
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	32.874.675.199	2.670.581.406	792.740.000	8.421.003.965	44.759.000.570
Thanh lý	(595.903.000)	(6.687.745.713)	(1.901.754.762)	(433.329.000)	(9.618.732.475)
Số dư cuối năm	252.438.625.948	581.365.489.581	46.085.411.772	73.312.072.746	953.201.600.047
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	135.951.059.111	358.558.410.155	22.687.669.805	34.389.726.605	551.586.865.676
Khấu hao trong năm	24.395.245.047	81.860.620.532	6.250.406.623	9.488.305.970	121.994.578.172
Thanh lý	(595.903.000)	(6.449.702.118)	(1.901.754.762)	(354.351.295)	(9.301.711.175)
Số dư cuối năm	159.750.401.158	433.969.328.569	27.036.321.666	43.523.681.280	664.279.732.673
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	78.363.467.627	108.274.649.286	19.005.120.366	17.780.613.280	223.423.850.559
Số dư cuối năm	92.688.224.790	147.396.161.012	19.049.090.106	29.788.391.466	288.921.867.374

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 423.889 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: 360.760 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 132.418 triệu VND (1/1/2016: 76.594 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng công ty (Thuyết minh 18(b)).

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND	Công nghệ sản xuất veston VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3.689.113.822	697.997.648	1.230.000.000	5.617.111.470
Tăng trong năm	-	-	958.000.000	958.000.000
Thanh lý	(1.255.011.987)	-	-	(1.255.011.987)
Số dư cuối năm	2.434.101.835	697.997.648	2.188.000.000	5.320.099.483
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3.554.346.797	697.997.648	13.225.807	4.265.570.252
Khấu hao trong năm	134.767.025	-	437.498.157	572.265.182
Thanh lý	(1.255.011.987)	-	-	(1.255.011.987)
Số dư cuối năm	2.434.101.835	697.997.648	450.723.964	3.582.823.447
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	134.767.025	-	1.216.774.193	1.351.541.218
Số dư cuối năm	-	-	1.737.276.036	1.737.276.036

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 3.132 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (1/1/2016: 3.554 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	951.471.940	949.639.025
Tăng trong năm	49.897.099.990	31.812.679.392
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11)	(44.759.000.570)	(28.586.652.702)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(1.230.000.000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 14)	(5.457.261.967)	(1.994.193.775)
Số dư cuối năm	632.309.393	951.471.940

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Nhà ăn Tổng công ty	-	493.660.000
Nhà ở cán bộ nhân viên	632.309.393	435.340.122
Các công trình khác	-	22.471.818
	632.309.393	951.471.940

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí thuê trả trước VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	10.453.112.699	9.819.057.000	8.404.306.047	28.676.475.746
Tăng trong năm	16.904.379.015	-	10.526.956.329	27.431.335.344
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	24.706.102	-	5.432.555.865	5.457.261.967
Phân bổ trong năm	(14.462.248.711)	(1.949.061.261)	(11.430.943.421)	(27.842.253.393)
Số dư cuối năm	12.919.949.105	7.869.995.739	12.932.874.820	33.722.819.664

15. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Công ty TNHH G.M.I	21.555.454.800	21.254.278.505
Levertex Limited	28.756.207.094	10.321.288.694
Các nhà cung cấp khác	153.571.589.088	166.866.222.523
	203.883.250.982	198.441.789.722

(b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Ngắn hạn	203.345.539.168	191.799.868.717
Dài hạn	537.711.814	6.641.921.005
	203.883.250.982	198.441.789.722

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2016 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.870.934.900	35.479.443.037	(34.448.702.828)	2.901.675.109
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.918.452.923	9.598.411.122	(9.384.046.644)	2.132.817.401
Thuế thu nhập cá nhân	207.276.761	6.440.136.918	(5.121.080.207)	1.526.333.472
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.845.567.895	(1.845.567.895)	-
Thuế đất	-	9.160.249.108	(9.160.249.108)	-
Các loại thuế khác	24.089.304	93.595.757	(117.685.061)	-
	4.020.753.888	62.617.403.837	(60.077.331.743)	6.560.825.982

17. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Phải trả phát hành cổ phiếu (*)	120.000.000.000	-
Kinh phí công đoàn	2.891.809.090	2.204.363.585
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	121.577.837	42.131.537
Cổ tức phải trả	451.055.077	284.055.583
Khác	4.010.412.406	2.544.252.371
	127.474.854.410	5.074.803.076

(*) Đây là khoản tiền thu được từ đợt chào bán 8.000.000 cổ phiếu ra công chúng được Hội đồng Quản trị Tổng công ty phê duyệt ngày 23 tháng 12 năm 2016. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả đợt chào bán cổ phiếu đang chờ Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phê duyệt chấp thuận và do đó số tiền thu được được ghi nhận vào tài khoản phải trả ngắn hạn khác theo hướng dẫn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Vụ Chế độ Kế toán và Kiểm toán, Bộ Tài chính.

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Đặt cọc dài hạn	1.475.000.000	1.060.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi dài hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
	11.475.000.000	11.060.000.000

18. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2016 Giá trị ghi sổ VND	Tăng VND	Giảm VND	31/12/2016 Giá trị ghi sổ VND
Vay ngắn hạn	191.671.275.835	1.034.125.536.141	(996.138.921.051)	229.657.890.925
Vay dài hạn đến hạn trả	31.920.538.123	33.895.520.000	(31.859.098.123)	33.956.960.000
	223.591.813.958	1.068.021.056.141	(1.027.998.019.174)	263.614.850.925

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đánh giá Tổng công ty có khả năng thanh toán toàn bộ các khoản vay này khi đến hạn.

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Khoản vay ngân hàng	USD	229.657.890.925	130.967.256.291
Khoản vay ngân hàng	VND	-	60.704.019.544
		229.657.890.925	191.671.275.835

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng không được đảm bảo bằng tài sản. Lãi cho vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ.

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Vay từ UBND Tỉnh Quảng Bình	VND	2018 - 2020	9.702.887.543	9.702.887.544
Khoản vay ngân hàng	VND	2015 - 2017	55.701.000.000	35.677.839.224
Khoản vay ngân hàng	USD	2015 - 2018	83.570.930.000	41.024.141.805
Vay cá nhân	VND	2018	921.600.000	578.600.000
			149.896.417.543	86.983.468.573
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			(33.956.960.000)	(31.920.538.123)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng			115.939.457.543	55.062.930.450

Khoản vay từ UBND Tỉnh Quảng Bình không được đảm bảo và không chịu lãi.

Các khoản vay ngân hàng có lãi cho vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản đảm bảo có giá trị ghi sổ là 132.418 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (1/1/2016: 76.594 triệu VND) (Thuyết minh 11).

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông của Tổng công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho các nhân viên của Tổng công ty và công ty con theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Tổng công ty và công ty con.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	7.044.818.270	6.208.318.261
Trích lập trong năm	17.264.052.812	16.927.318.376
Tăng khác	2.187.730.000	-
Sử dụng trong năm	(15.207.837.071)	(16.090.818.367)
Số dư cuối năm	11.288.764.011	7.044.818.270

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	100.000.000.000	170.000.000	59.117.819.147	23.678.826.148	702.359.529	183.669.004.824
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	47.796.652.977	762.798.544	48.559.451.521
Phân bổ vào các quỹ	-	-	5.130.000.000	(5.130.000.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(16.561.483.014)	(365.835.362)	(16.927.318.376)
Cổ tức	-	-	-	(2.550.000.000)	(396.321.638)	(2.946.321.638)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	100.000.000.000	170.000.000	64.247.819.147	47.233.996.111	703.001.073	212.354.816.331
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	51.438.708.174	509.348.893	51.948.057.067
Phân bổ vào các quỹ	-	-	5.873.000.000	(5.873.000.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(17.018.923.800)	(245.129.012)	(17.264.052.812)
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	(20.000.000.000)	(264.861.424)	(20.264.861.424)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	100.000.000.000	170.000.000	70.120.819.147	55.780.780.485	702.359.530	226.773.959.162

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng công ty là:

	31/12/2016		1/1/2016	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	10.000.000	100.000.000.000	10.000.000	100.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	100.000.000.000	10.000.000	100.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	100.000.000.000	10.000.000	100.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng công ty.

22. Cổ tức

Ngày 5 tháng 5 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông Tổng công ty đã thông qua phương án chia cổ tức cho năm 2015 với số tiền là 20 tỷ VND.

23. Quỹ đầu tư phát triển

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 5 tháng 5 năm 2016, Tổng công ty đã trích lập 5,873 tỷ VND từ lợi nhuận thuần sau thuế năm 2015 vào Quỹ đầu tư phát triển trong phần vốn chủ sở hữu. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2016		1/1/2016	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ ("USD")	3.403.786	77.334.027.236	2.456.305	55.144.044.107
Euro ("EUR")	23	545.016	74.133	1.813.001.637
Bảng Anh ("GBP")	-	-	227	7.536.348
		77.334.572.252		56.964.582.092

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 Tổng công ty và công ty con có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	107.636.405.818	327.770.000
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	6.177.318.080	2.256.337.250
	113.813.723.898	2.584.107.250

(c) Hợp đồng thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Trong vòng một năm	8.180.966.894	10.078.075.915
Trong vòng hai đến năm năm	32.723.867.576	30.434.724.460
Sau năm năm	127.010.141.427	126.840.755.697
	167.914.975.897	167.353.556.072

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2016 VND	2015 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	2.209.286.926.693	2.024.233.864.673
▪ Cung cấp dịch vụ	19.563.520.823	7.867.212.260
▪ Gia công	694.828.526.448	680.655.398.703
	2.923.678.973.964	2.712.756.475.636
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	(477.426.316)	(268.326.533)
Doanh thu thuần	2.923.201.547.648	2.712.488.149.103

26. Giá vốn hàng bán

	2016 VND	2015 VND
Thành phẩm đã bán và dịch vụ đã cung ứng	2.486.138.182.582	2.334.511.477.529
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.795.314.729)	1.272.484.576
	2.483.342.867.853	2.335.783.962.105

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	2016 VND	2015 VND
Lãi tiền gửi	734.723.822	398.203.131
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	348.000.000	422.500.000
Cổ tức được chia	174.000.000	120.156.568
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.889.656.494	20.241.887.647
Doanh thu hoạt động tài chính khác	371.029.611	91.566.609
	18.517.409.927	21.274.313.955

28. Chi phí tài chính

	2016 VND	2015 VND
Chi phí lãi vay	9.377.712.135	8.434.388.298
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.487.110.243	17.357.860.432
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.853.697.606	4.634.452.391
Chi phí tài chính khác	57.768.000	68.304.000
	22.776.287.984	30.495.005.121

29. Chi phí bán hàng

	2016 VND	2015 VND
Chi phí nhân viên	19.223.277.661	13.694.591.728
Chi phí quảng cáo	9.420.708.920	9.180.271.185
Chi phi vận chuyển hàng xuất khẩu	40.047.593.591	38.244.077.193
Chi phí xuất khẩu	27.830.295.231	26.198.928.501
Chi phí thuê cửa hàng	14.869.588.017	15.354.008.779
Chi phí bán hàng khác	56.471.958.481	36.208.061.551
	167.863.421.901	138.879.938.937

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2016 VND	2015 VND
Trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi	413.486.993	233.392.175
Chi phí nhân viên	96.522.258.710	85.310.229.606
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.442.804.185	14.572.133.061
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.675.593.810	15.229.305.021
Chi phí khác	66.764.006.232	56.347.394.778
	207.818.149.930	171.692.454.641

31. Thu nhập khác

	2016 VND	2015 VND
Lợi nhuận từ thanh lý tài sản cố định	311.748.701	1.614.085.079
Thu nhập khác	1.848.346.786	5.066.849.808
	2.160.095.487	6.680.934.887

32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2016 VND	2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	1.339.125.986.930	1.292.603.479.491
Chi phí nhân viên	744.414.568.148	679.277.572.473
Chi phí khấu hao	122.566.843.354	100.852.339.029
Chi phí dịch vụ mua ngoài	514.519.592.400	495.386.075.507
Chi phí khác	120.622.519.977	133.194.901.433

33. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2016 VND	2015 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	9.598.411.122	10.370.386.868
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	533.971.586
	9.598.411.122	10.904.358.454

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2016 VND	2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**61.546.468.189**	**59.463.809.975**
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán		
Chi phí không được khấu trừ thuế	7.251.659.206	5.885.072.183
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(1.778.020.781)	1.589.023.293
Thu nhập không chịu thuế:		
▪ Cổ tức được chia	(174.000.000)	(120.156.568)
▪ Điều chỉnh theo biên bản thanh tra thuế năm 2013 và 2014	-	(2.700.662.210)
Thu nhập chịu thuế trong năm	**66.846.106.614**	**64.117.086.673**
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất Tổng công ty	**13.369.221.322**	**14.105.759.068**
▪ Ưu đãi cho chi phí sử dụng lao động nữ	(3.770.810.200)	(3.735.372.200)
▪ Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	533.971.586
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**9.598.411.122**	**10.904.358.454**

(c) Thuế suất áp dụng

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Tổng công ty và công ty con có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế cho năm 2016 (2015: 22%).

Tổng công ty và công ty con được hưởng ưu đãi giảm số thuế thu nhập tương ứng với số tiền thực chi thêm cho lao động nữ theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 51.438.708.174 VND (2015: 47.796.652.977 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 10.000.000 cổ phiếu (2015: 10.000.000 cổ phiếu).

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tổng công ty và công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2016	**2015**
	VND	**VND**
Tập đoàn Dệt May Việt Nam		
Chia cổ tức	7.102.360.000	905.550.900
Mua nguyên vật liệu	-	222.900.000
Bán hàng hóa	11.445.272.458	19.324.068.866

36. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư

	2016	**2015**
	VND	**VND**
Mua sắm tài sản cố định chưa thanh toán	14.532.040.920	-

37. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ngày 3 tháng 1 năm 2017, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có thông báo chấp thuận đợt phát hành cổ phiếu ra công chúng của Tổng công ty. Theo đó, khoản nợ phải trả khác với giá trị 120 tỷ VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được ghi nhận trong năm 2017.

27 -03- 2017

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Thu Hà	Phạm Bích Hồng	Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*